

**THÔNG BÁO**  
**tuyển sinh năm 2026**

Căn cứ Giấy chứng nhận số 37/2025/GCNĐKHĐ-GDNNGD TX ngày 04/6/2025 của Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Công văn số 4366/UBND-KGVX ngày 06/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chỉ tiêu đào tạo giáo viên đăng ký tuyển sinh năm 2026 và triển khai thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại Nghị định số 60/2025/NĐ-CP.

Trường Cao đẳng Kon Tum thông báo tuyển sinh năm 2026, như sau:

**I. Chỉ tiêu tuyển sinh: 1.190 chỉ tiêu** (đối với hình thức đào tạo chính quy trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp).

**1. Trình độ cao đẳng: 590 chỉ tiêu.**

TT	Ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Tổ hợp xét tuyển	Quy mô tuyển sinh/năm
1.	Giáo dục Mầm non	51140201	M04: Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Kể chuyện, Hát); M05: Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Kể chuyện, Hát); M06: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Kể chuyện, Hát); M07: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Kể chuyện, Hát).	57
2.	Kế toán	6340301	Toán, Vật lí, Hóa học (A00) Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội (A12) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân (C14) Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh (D96) Toán, Vật lí, Tin học (X06)	50
3.	Tiếng Anh	6220206	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	25

TT	Ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Tổ hợp xét tuyển	Quy mô tuyển sinh/năm
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D15) Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh (D66) Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh (X79)	
4.	Công tác xã hội	6760101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D15) Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh (D66)	70
5.	Quản trị văn phòng	6340403	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học (X71) Ngữ văn, Địa lí, Tin học (X75)	40
6.	Chăn nuôi	6620119	Toán, Vật lí, Hóa học (A00) Toán, Sinh học, Hóa học (B00)	40
7.	Nông nghiệp công nghệ cao	6620131	Toán, Sinh học, Địa lí (B02) Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03) Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật (X13)	35
8.	Lâm sinh	6620202		40
9.	Dược*	6720201	Toán, Vật lí, Hóa học (A00) Toán, Vật lí, Sinh học (A02) Toán, Hoá học, Khoa học xã hội (A18)	70
10.	Điều dưỡng*	6720301	Toán, Hóa học, Sinh học (B00) Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03) Toán, Sinh học, Giáo dục công dân (B04) Toán, Sinh học, Khoa học xã hội (B05) Ngữ văn, Vật lí, Sinh học (C06) Ngữ văn, Hóa học, Sinh học (C08) Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)	90
11.	Hộ sinh*	6720303		40
12.	Công nghệ ô tô	6510216	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	40
13.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*	6510303	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh (X27)	30
14.	Hàn*	6520123	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp (X54)	30

TT	Ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Tổ hợp xét tuyển	Quy mô tuyển sinh/năm
			Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp (X56)	
15.	Công nghệ thông tin	6480201	Toán, Vật lí, Hóa học (A00) Toán, Ngữ văn, Tin học (X02) Toán, Vật lí, Tin học (X06) Toán, Tin học, Tiếng Anh (X26) Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp (X56)	25
16.	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	6480102	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học (X57) Ngữ văn, Vật lí, Tin học (X59)	30

**Ghi chú:** \* Là ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại được giảm 70% học phí.

**2. Trình độ trung cấp: 600 chỉ tiêu.**

TT	Ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Tổ hợp môn xét tuyển	Quy mô tuyển sinh bổ sung
1.	Tiếng Anh du lịch	5220217	Toán, Ngữ văn - lớp 9 hoặc lớp 12 Ngữ văn, Tiếng Anh - lớp 9 hoặc lớp 12 Toán, Tiếng Anh - lớp 9 hoặc lớp 12	50
2.	Pháp luật	5380101	Ngữ văn, Giáo dục công dân - lớp 9 Ngữ văn, Địa lí - lớp 9 Toán, Ngữ văn - lớp 9 Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và Pháp luật - lớp 12 Ngữ văn, Địa lí - lớp 12 Toán, Ngữ văn - lớp 12 Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật - lớp 12	60
3.	Kế toán doanh nghiệp	5340302	Toán, Khoa học tự nhiên - lớp 9 Toán, Tiếng Anh - lớp 9 Toán, Vật lí - lớp 12 Toán, Tiếng Anh - lớp 12 Toán, Địa lí - lớp 12 Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật - lớp 12	50
4.	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	5480102	Toán, Tin học - lớp 9 hoặc lớp 12 Toán, Vật lí - lớp 9 hoặc lớp 12	25

TT	Ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Tổ hợp môn xét tuyển	Quy mô tuyển sinh bổ sung
5.	Công nghệ thông tin	5480201		25
6.	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	5810205	Toán, Ngữ văn - lớp 9 Toán, Tiếng Anh - lớp 9 Ngữ văn, Giáo dục công dân - lớp 9 Ngữ văn, Tiếng Anh - lớp 9	25
7.	Hướng dẫn du lịch*	5810103	Toán, Ngữ văn - lớp 12 Toán, Tiếng Anh - lớp 12	30
8.	Trồng trọt	5620110	Toán, Khoa học tự nhiên - lớp 9 Toán, Sinh học - lớp 12	40
9.	Chăn nuôi - Thú y*	5620120		40
10.	Nông nghiệp công nghệ cao	5620131		35
11.	Lâm sinh	5620202		40
12.	Công nghệ ô tô*	5510216		120
13.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử*	5510303	Toán, Vật lý - lớp 9 hoặc lớp 12 Toán, Ngữ văn - lớp 9 hoặc lớp 12 Toán, Hóa học - lớp 9 hoặc lớp 12	30
14.	Cắt gọt kim loại*	5520121		10
15.	Hàn	5520123		50
16.	Điện công nghiệp*	5520227		70
17.	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện*	5520251		60
18.	Máy thời trang*	5540205		75

**Ghi chú:** \* Là ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại được giảm 70% học phí.

### 3. Trình độ sơ cấp

TT	Nghề đào tạo	Quy mô tuyển sinh/năm
1.	Tiếng Hàn Quốc	50
2.	Du lịch cộng đồng	90
3.	Nghiệp vụ lễ tân	90
4.	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	110
5.	Cô đỡ thôn bản	80
6.	Nhân viên y tế thôn, làng	175
7.	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện	60

TT	Nghề đào tạo	Quy mô tuyển sinh/năm
8.	Hàn điện	50
9.	Vận hành máy xúc	60
10.	Vận hành máy nông nghiệp - Vận hành, sửa chữa máy nông nghiệp	75
11.	Dệt thổ cẩm	90
12.	Nề - Hoàn thiện	80
13.	Cốt thép - Hàn	75
14.	Kinh doanh vận tải đường bộ	90
15.	Kỹ thuật chế biến món ăn	120

#### **4. Bồi dưỡng và đào tạo lái xe (đào tạo dưới 3 tháng)**

TT	Hạng xe đào tạo	Quy mô tuyển sinh/lưu lượng đào tạo
1.	Lái xe mô tô hạng A1	150 người/khóa
2.	Lái xe ô tô hạng B (chuyển số cơ khí và chuyển số tự động)	500
3.	Lái xe ô tô hạng C1	
4.	Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số Ba Na (Bahnar)	1.000

#### **5. Liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp**

Liên thông giữa các ngành, nghề, trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp của Trường (từ trung cấp lên cao đẳng, văn bằng thứ 2). Nhà trường tổ chức tuyển sinh, đào tạo theo nhu cầu của người học và bảo đảm số lượng học viên tối thiểu/lớp (tối thiểu từ 15 người học trở lên).

### **II. Phạm vi tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, phương thức xét tuyển, thời gian đào tạo**

#### **1. Phạm vi tuyển sinh:**

- Trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (hình thức đào tạo chính quy: Thí sinh thường trú tại tỉnh Quảng Ngãi.

- Các ngành, nghề giáo dục nghề nghiệp: Tuyển thí sinh trên toàn quốc.

#### **2. Đối tượng tuyển sinh**

##### **2.1. Đối tượng tuyển sinh trình độ cao đẳng, trung cấp theo hình thức đào tạo chính quy**

a) Trình độ trung cấp: Tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) và tương đương trở lên.

b) Trình độ cao đẳng: Tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tương đương trở lên.

## **2.2. Đối tượng tuyển sinh liên thông trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng**

a) Đối tượng tuyển sinh liên thông trình độ trung cấp

- Người có chứng chỉ sơ cấp, sơ cấp nghề cùng ngành, nghề và có bằng tốt nghiệp THCS và tương đương trở lên;

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp có nhu cầu học liên thông để có bằng tốt nghiệp trung cấp thứ hai.

b) Đối tượng tuyển sinh liên thông trình độ cao đẳng

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề và bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề có nhu cầu học liên thông để có bằng tốt nghiệp cao đẳng thứ hai.

## **2.3. Đối tượng tuyển sinh trình độ sơ cấp**

- Những người từ đủ 15 (mười lăm) tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

- Trường hợp học nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 tuổi và phải có đủ sức khỏe phù hợp với yêu cầu của nghề.

## **2.4. Đào tạo lái xe**

- Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam.

- Đủ tuổi, sức khỏe theo quy định.

- Người học có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe khi giấy phép lái xe còn hiệu lực, phải có đủ thời gian lái xe an toàn quy định cho từng hạng giấy phép lái xe, cụ thể: C1 lên C thời gian lái xe an toàn từ 2 (hai) năm trở lên.

- Người đã có giấy phép lái xe hạng B chuyên số tự động được đăng ký học để cấp mới giấy phép lái xe hạng B chuyên số cơ khí (số sàn), người đã có giấy phép lái xe hạng B được đăng ký học để cấp mới giấy phép lái xe hạng C1 và phải học đủ nội dung chương trình đào tạo lái xe theo quy định, hồ sơ của người học lái xe thực hiện theo quy định.

### **3. Phương thức xét tuyển**

- Trình độ cao đẳng: Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ) hoặc xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Trình độ trung cấp: Xét tuyển kết quả học tập lớp 9 hoặc lớp 12.
- Trình độ sơ cấp: Xét tuyển (theo nhu cầu người học).
- Liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp: Xét tuyển.
- Đào tạo Lái xe và bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ: Xét tuyển (theo nhu cầu người học).

### **4. Thời gian, phương thức và địa điểm đào tạo**

#### a) Thời gian đào tạo

- Trình độ cao đẳng: Từ 2,5 năm đến 3 năm.
- Trình độ trung cấp: Từ 1,5 năm đến 2 năm.
- Liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp: Từ 1 năm đến 2 năm (người học tích lũy đủ số lượng mô đun hoặc tín chỉ theo từng chương trình đào tạo).
- Trình độ sơ cấp: Từ 3 tháng đến dưới 1 năm.
- Đào tạo Lái xe và bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ: Dưới 90 ngày.

b) Phương thức đào tạo: Đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ đối với trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp và trình độ sơ cấp.

c) Địa điểm đào tạo: Trường Cao đẳng Kon Tum.

### **III. Thời gian, địa điểm phát hành và nhận hồ sơ**

#### **1. Thời gian nhận hồ sơ và nhập học**

- Dự kiến thời gian nhập học:

- + Đợt 1: Nhập học ngày 30/7/2026.
- + Đợt 2: Nhập học 10/8/2026.
- + Đợt 3: Nhập học 10/9/2026.
- + Đợt 4: Nhập học ngày 10/10/2026.

- Đối với trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, hình thức đào tạo chính quy tuyển sinh theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các ngành, nghề giáo dục nghề nghiệp nhận hồ sơ: Liên tục trong năm (đến ngày 31/12/2026) và mở lớp khi đủ số lượng người học đăng ký tối thiểu 25 người học/lớp/ngành, nghề đào tạo.

- Liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp: Nhận hồ sơ, nhập học liên tục trong năm.

- Đối với trình độ sơ cấp, bồi dưỡng, đào tạo lái xe (đào tạo dưới 3 tháng): Tuyển sinh liên tục trong năm.

## **2. Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ**

a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Cao đẳng Kon Tum.

- Địa chỉ: Số 14 Nguyễn Như Kon Tum, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hotline/Zalo: 0846.864.929

b) Đăng ký trực tuyến

- Tại địa chỉ: <https://cdkt-tuyensinh.unisoft.edu.vn/>

- Theo dõi thông tin tuyển sinh tại website: <https://cdkontum.edu.vn/> hoặc <https://tuyensinh.cdkontum.edu.vn/>

- Tương tác trực tiếp tại Fanpage facebook: Trường Cao đẳng Kon Tum hoặc tại địa chỉ: <https://www.facebook.com/ktcc.edu.vn/>

## **3. Hồ sơ tuyển sinh**

a) Đối với trình độ cao đẳng, trung cấp

- Đơn đăng ký tuyển sinh (có mẫu tại Phụ lục I kèm theo);

- Học bạ THCS hoặc THPT hoặc bảng điểm thi THPT (bản sao có chứng thực);

- Bằng tốt nghiệp THCS hoặc THPT hoặc tương đương (bản sao có chứng thực);

- Giấy khai sinh (bản sao có chứng thực);

- Căn cước/căn cước công dân (bản sao có chứng thực);

b) Đối với trình độ sơ cấp

- Đơn đăng ký tuyển sinh (có mẫu tại Phụ lục II kèm theo);

- Căn cước/căn cước công dân (bản sao có chứng thực);

c) Đối với liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp

- Đơn đăng ký tuyển sinh (có mẫu tại Phụ lục III kèm theo);

- Học bạ THCS hoặc THPT hoặc bảng điểm thi THPT (bản sao có chứng thực);
- Bằng tốt nghiệp THCS hoặc THPT hoặc tương đương (bản sao có chứng thực);
- Văn bằng tốt nghiệp sơ cấp/trung cấp/cao đẳng (bản sao có chứng thực);
- Căn cước/căn cước công dân (bản sao có chứng thực).

d) Đào tạo Lái xe (đào tạo dưới 3 tháng):

- Người học lái xe lần đầu lập 1 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại các địa điểm thu nhận hồ sơ tuyển sinh của nhà trường và chụp ảnh trực tiếp lưu trữ trong cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe. Hồ sơ bao gồm:

+ Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: Thẻ tạm trú, thẻ thường trú, chứng minh thư ngoại giao, chứng minh thư công vụ (đối với người nước ngoài);

+ Giấy khám sức khỏe của người lái xe còn thời hạn do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;

+ Ảnh thẻ màu kích thước 3 x 4 cm (chụp không quá 6 tháng).

- Người học lái xe nâng hạng lập 1 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại các địa điểm thu nhận hồ sơ tuyển sinh của nhà trường và chụp ảnh trực tiếp lưu giữ trong cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe. Hồ sơ bao gồm:

+ Giấy tờ quy định cho người học lái xe lần đầu;

+ Bản khai thời gian lái xe an toàn theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

- Người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt học lái xe mô tô hạng A1 lập 1 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại các địa điểm thu nhận hồ sơ tuyển sinh của nhà trường. Hồ sơ bao gồm giấy tờ quy định cho người học lái xe lần đầu.

#### **IV. Chế độ ưu đãi**

- Nhà trường thực hiện miễn, giảm học phí theo quy định của Nhà nước.

- Học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học trình độ trung cấp được miễn 100% học phí.

- Mức học phí thấp (thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc

dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo).

- Học sinh, sinh viên tham gia học tập tại Trường được hưởng các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước như: Chính sách nội trú; chính sách hỗ trợ chi phí học tập; trợ cấp xã hội,... Ngoài ra, HSSV còn được hưởng chính sách tín dụng sinh viên, chính sách học bổng khuyến khích học tập, học bổng của tổ chức Hessen CHLB Đức,... và hỗ trợ học bổng của các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- Nhà trường có khu nội trú cho sinh viên (có nhu cầu đăng ký ở nội trú), miễn phí phòng ở đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo...

- Nhà trường liên kết với các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh thực tập, nâng cao tay nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường; tổ chức đào tạo Tiếng Nhật để tuyển chọn, đưa học sinh, sinh viên đi học tập và làm việc tại Nhật Bản được miễn mọi chi phí.

Thông tin học phí, chế độ chính sách đối với người học, chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo.

Trường Cao đẳng Kon Tum kính đề nghị Quý cơ quan, đơn vị, cá nhân quan tâm phổ biến rộng rãi, để người có nhu cầu biết, đăng ký theo học.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị của tỉnh;
- Các Trường THPT, Phổ thông DTNT;
- Các Trường THCS;
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên Kon Tum;
- Các Trung tâm GDNN-GDTX;
- UBND các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh;
- Lãnh đạo Trường;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Đăng Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Trí Khải**